

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 53

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Số 77 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Việt Dân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 25 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt		1.443.956	1.897.545
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương		30.143.998	15.145.862
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	68.922.397	63.008.862
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		52.826.350	52.456.685
2.	Cho vay các TCTD khác		16.215.209	10.651.971
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(119.162)	(99.794)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	6	2.341	1.547
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.881	3.881
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.540)	(2.334)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	145.447	269.772
VI.	Cho vay khách hàng		400.631.980	378.575.443
1.	Cho vay khách hàng	8	407.634.077	385.633.215
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(7.002.097)	(7.057.772)
VII.	Chứng khoán đầu tư	10	33.700.784	32.954.676
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	15.959.254	12.988.616
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	17.820.729	20.063.662
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.4	(79.199)	(97.602)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	410.293	46.699
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		335.900	-
2.	Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.879)	(111.573)
IX.	Tài sản cố định		4.997.949	4.954.396
1.	Tài sản cố định hữu hình		525.542	502.854
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.304.008	1.287.149
b.	Hao mòn TSCĐ		(778.466)	(784.295)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.472.407	4.451.542
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.789.988	4.772.975
b.	Hao mòn TSCĐ		(317.581)	(321.433)
X.	Tài sản Có khác	12	44.870.705	54.049.318
1.	Các khoản phải thu		24.533.451	37.702.381
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		17.883.120	15.295.742
3.	Tài sản Có khác		2.573.294	1.178.109
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(119.160)	(126.914)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			585.269.850	550.904.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	1.374.724	9.715.193
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.374.724	9.715.193
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	63.199.373	78.283.936
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		54.969.288	72.871.039
2.	Vay các TCTD khác		8.230.085	5.412.897
III.	Tiền gửi của khách hàng	15	409.618.315	361.675.593
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	16	1.452.356	1.615.605
V.	Phát hành giấy tờ có giá	17	42.258.821	36.440.208
VI.	Các khoản nợ khác	18	19.752.719	20.269.114
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		13.322.073	9.069.320
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		34.242	30.233
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		6.396.404	11.169.561
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		537.656.308	507.999.649
VII.	Vốn và các quỹ	20	47.613.542	42.904.471
1.	Vốn của TCTD		32.118.175	32.118.175
a.	Vốn điều lệ		30.673.832	30.673.832
b.	Thặng dư vốn cổ phần		1.449.603	1.449.603
c.	Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
2.	Quỹ của TCTD		4.042.005	4.061.834
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(663.587)	(606.344)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.116.949	7.330.806
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		585.269.850	550.904.120

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		20.766	23.856
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		9.356.888	38.872.143
	Cam kết mua ngoại tệ		947.564	6.324.654
	Cam kết bán ngoại tệ		1.069.538	3.074.583
	Cam kết giao dịch hoán đổi		7.339.786	29.472.906
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		12.078.511	19.146.337
4.	Bảo lãnh khác		14.672.611	16.035.382
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		9.716.499	7.070.140
6.	Nợ khó đòi đã xử lý		31.221.462	33.087.997
7.	Tài sản và chứng từ khác		2.358.560	4.156.915

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	29.119.918	19.289.005
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(19.168.388)	(10.872.859)
I.	Thu nhập lãi thuần		9.951.530	8.416.146
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		533.782	551.815
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(182.163)	(171.708)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		351.619	380.107
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		129.400	77.341
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23.1	794	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.2	28.346	17.875
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		167.113	525.009
6.	Chi phí hoạt động khác		(21.533)	(69.715)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	145.580	455.294
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	25	684.523	2.083
VIII.	Chi phí hoạt động	26	(2.296.448)	(1.940.599)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.995.344	7.408.247
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2.911.094)	(1.631.384)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		6.084.250	5.776.863
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(1.253.953)	(1.146.026)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		2.356	5.638
XII.	Chi phí thuế TNDN		(1.251.597)	(1.140.388)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.832.653	4.636.475
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28	1.335	1.281

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.504.317	14.921.663
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(14.915.635)	(10.405.828)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	379.845	321.826
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	139.343	182.389
05.	Thu nhập khác	14.829	22.152
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	130.526	433.142
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.256.145)	(1.939.639)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(2.024.665)	(485.656)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	7.972.415	3.050.049
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(19.933.539)	(32.535.183)
09.	(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(5.665.086)	(3.235.587)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(727.706)	(12.178.898)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	124.324	252.448
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(22.000.863)	(10.258.779)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(2.417.255)	(479.013)
14.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	10.753.047	(6.635.354)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	26.065.491	10.101.077
15.	(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.340.469)	(54.056)
16.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(15.084.563)	5.451.526
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	47.942.722	12.564.614
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.818.613	(6.097.815)
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(163.249)	(3.178.785)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	67.287
21.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	(4.107.563)	1.348.306
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.104.367	(19.384.057)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(132.440)	(15.833)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	225	14.628
03.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	836.888	6.000
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.333	2.083
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	708.006	6.878
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(9)	(111)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(9)	(111)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	14.812.364	(19.377.290)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	69.500.092	71.809.167
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 29)	84.312.456	52.431.877

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (“VFF”) tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 01 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 33 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 30.673.832 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi tám (58) chi nhánh, hai trăm lẻ năm (205) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 10.786 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.504 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB AMC”)	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”)	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 ngày 15 tháng 01 năm 2016	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”)	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (“SHB FC”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04 tháng 7 năm 2023	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya (“Krungsri”) của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính MTV TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm

với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng đánh giá NH vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, tuy nhiên, khoản đầu tư vào SHB FC được ghi nhận là công ty liên kết do Ngân hàng đã thực hiện thoái vốn tại công ty này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.2 và Thuyết minh số 28.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN (“Thông tư 18”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 2 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là “các công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Ngân hàng đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Ngân hàng mất quyền kiểm soát và công ty con này trở thành công ty liên kết của Ngân hàng. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại Thuyết minh số 39). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển

khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số “B7.021.2098 Chhor.Tor” ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”) được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho “Dự phòng rủi ro tín dụng”). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào (“SHB Lào”): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
 - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia (“SHB Campuchia”): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Nghị định 55 và Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ Luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	25.678.812	32.874.344
- Bằng VND	24.877.634	31.980.505
- Bằng ngoại tệ	801.178	893.839
Tiền gửi có kỳ hạn	27.147.538	19.582.341
- Bằng VND	21.898.000	19.510.000
- Bằng ngoại tệ	5.249.538	72.341
	52.826.350	52.456.685
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	16.215.209	10.463.971
- Bằng ngoại tệ	-	188.000
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(119.162)	(99.794)
	16.096.047	10.552.177
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68.922.397	63.008.862

Phân tích chất lượng tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng nước ngoài, tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.720.465	30.406.367
Nợ có khả năng mất vốn	119.162	99.794
	43.839.627	30.506.161

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Vốn	3.881	3.881
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.881	3.881
	3.881	3.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(1.540)	(2.334)
Dự phòng giảm giá	(1.540)	(2.334)
	2.341	1.547

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30/06/2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.010.618	146.761	(123.538)	23.223
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.345.947	4.601.551	(4.479.327)	122.224
	9.356.565	4.748.312	(4.602.865)	145.447
Tại ngày 31/12/2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	450.740	(180.968)	269.772

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	407.579.989	384.788.544
Các khoản trả thay khách hàng	52.758	843.341
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.330	1.330
	407.634.077	385.633.215

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	383.940.362	368.044.572
Nợ cần chú ý	11.391.931	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.187.686	1.611.827
Nợ nghi ngờ	3.555.795	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	6.558.303	7.342.657
	407.634.077	385.633.215

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	188.203.725	180.372.262
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	90.343.573	82.300.107
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	129.086.779	122.960.846
	407.634.077	385.633.215

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.843.216	4.214.556	7.057.772
Dự phòng trích lập trong kỳ	211.285	2.687.054	2.898.339
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(2.417.255)	(2.417.255)
Ảnh hưởng do thoái SHB FC	(42.566)	(495.188)	(537.754)
Điều chỉnh khác	(196)	1.191	995
Số dư cuối kỳ	3.011.739	3.990.358	7.002.097

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.697.260	1.940.256	4.637.516
Dự phòng trích lập trong kỳ	82.654	1.494.214	1.576.868
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(479.007)	(479.007)
Điều chỉnh khác	(557)	(411)	(968)
Số dư cuối kỳ	2.779.357	2.955.052	5.734.409

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	15.929.801	12.959.163
Chứng khoán Chính phủ	5.468.084	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.161.717	12.659.163
Chứng khoán Vốn	29.453	29.453
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(75.250)	(93.653)
Dự phòng giảm giá	(364)	(559)
Dự phòng chung	(74.886)	(93.094)
	15.884.004	12.894.963

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	17.820.729	20.063.662
Chứng khoán Chính phủ	17.130.873	18.687.126
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	163.320	850.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.949)	(3.949)
Dự phòng chung	(3.949)	(3.949)
	17.816.780	20.059.713

10.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11 theo mệnh giá

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.983.429	14.089.030
	10.983.429	14.089.030

10.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm như sau 2023:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	93.094	559	3.949	97.602
Dự phòng (hoàn nhập) trong kỳ	(18.208)	(195)	-	(18.403)
Số dư cuối kỳ	74.886	364	3.949	79.199

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm như sau 2022:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	41.517	400	3.949	45.866
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	86.933	240	-	87.173
Số dư cuối kỳ	128.450	640	3.949	133.039

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (11.1)	335.900	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (11.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (11.3)	(83.879)	(111.573)
	410.293	46.699

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng %	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng %
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	343.497	335.900	50	-	-	-
		335.900				

11.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	158.272

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Số dư đầu kỳ	111.573	32.739
(Hoàn nhập) trong kỳ	(27.694)	(1.047)
	83.879	31.692

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.154.708	565.743
Các khoản phải thu khác	23.378.743	37.136.638
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	8.328.581	17.034.245
- Phải thu tiền bán trái phiếu	3.276.541	3.388.279
- Phải thu hợp đồng bán nợ	5.559.723	6.329.712
- Phải thu cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas	345.781	5.023.716
- Phải thu khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng bằng ngoại tệ - Ngân hàng không chịu rủi ro	4.608.279	3.452.319
- Phải thu khác	1.259.838	1.908.367
Các khoản lãi, phí phải thu	17.883.120	15.295.742
Tài sản có khác (12.2)	2.573.294	1.178.109
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (12.3)	(119.160)	(126.914)
	44.870.705	54.049.318

12.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.836.264	9.717.991
	8.836.264	9.717.991

12.2 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.021.965	53.141
Chi phí chờ phân bổ	1.421.903	1.108.659
Tài sản có khác	129.426	16.309
	2.573.294	1.178.109

12.3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	66.272	72.885
- Dự phòng chung	66.272	72.885
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác	52.888	54.029
	119.160	126.914

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu kỳ	72.885	54.029	126.914
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.613)	(1.141)	(7.754)
Số cuối kỳ	66.272	52.888	119.160

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.374.724	9.715.193
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.374.724	1.413.078
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	8.302.115
	1.374.724	9.715.193

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	25.761.740	28.502.733
- Bằng VND	25.733.880	28.356.594
- Bằng ngoại tệ	27.860	146.139
Tiền gửi có kỳ hạn	29.207.548	44.368.306
- Bằng VND	19.462.346	26.285.390
- Bằng ngoại tệ	9.745.202	18.082.916
	54.969.288	72.871.039

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
- Bằng VND	2.372.658	2.118.871
- Bằng ngoại tệ	5.857.427	3.294.026
	8.230.085	5.412.897

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	24.886.841	25.701.591
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	22.724.874	23.624.868
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.161.967	2.076.723
Tiền gửi có kỳ hạn	383.112.801	334.037.088
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	375.595.381	326.721.890
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.517.420	7.315.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng	18.001	29.002
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.297	6.078
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	15.704	22.924
Tiền gửi ký quỹ	1.600.672	1.907.912
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.557.186	1.872.762
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43.486	35.150
	409.618.315	361.675.593

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	767.478	839.293
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	684.878	776.312
	1.452.356	1.615.605

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	42.258.821	36.440.208
Mệnh giá	42.258.821	36.440.208
	42.258.821	36.440.208

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối kỳ			
Dưới 12 tháng	-	15.110.000	15.110.000
- Bằng VND	-	15.110.000	15.110.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	1.300.150	6.200.150
- Bằng VND	4.900.000	1.300.150	6.200.150
Từ 5 năm trở lên	-	20.948.671	20.948.671
- Bằng VND	-	20.948.671	20.948.671
	4.900.000	37.358.821	42.258.821
Số dư đầu kỳ			
Dưới 12 tháng	-	8.353.000	8.353.000
- Bằng VND	-	8.353.000	8.353.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	2.413.246	7.313.246
- Bằng VND	4.900.000	2.413.246	7.313.246
Từ 5 năm trở lên	-	20.773.962	20.773.962
- Bằng VND	-	20.773.962	20.773.962
	4.900.000	31.540.208	36.440.208

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	13.322.073	9.069.320
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.242	30.233
Các khoản phải trả và công nợ khác	6.396.404	11.169.561
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	223.949	66.163
Các khoản phải trả bên ngoài	6.021.698	11.055.935
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước	1.019.884	1.811.318
(Thuyết minh số 19)		
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	311.453	5.270.212
- Nhận ủy thác bằng ngoại tệ	4.608.279	3.452.319
- Các khoản phải trả khác	82.082	522.086
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.757	47.463
	19.752.719	20.269.114

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	8.423	37.334	41.728	4.029
Thuế TNDN	1.746.517	1.253.953	2.024.665	975.805
Các loại thuế khác	56.378	263.207	313.776	5.809
	1.811.318	1.554.494	2.380.169	985.643

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	30.673.832	1.449.603	(5.260)	45.385	2.670.379	1.345.048	1.022	(606.344)	7.330.806	42.904.471
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.832.653	4.832.653
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	5.236	-	5.236	-	-	(10.472)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(105.000)	(105.000)
Điều chỉnh quỹ do thoái vốn SHBFC	-	-	-	-	(18.017)	(9.009)	-	-	81.666	54.640
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.535)	-	(1.740)	-	(57.243)	-	(60.518)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.704)	(12.704)
Số dư cuối kỳ	30.673.832	1.449.603	(5.260)	49.086	2.652.362	1.339.535	1.022	(663.587)	12.116.949	47.613.542

- (i) Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2022. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.067.383.196	3.067.383.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.067.383.196	3.067.383.196
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.067.383.196	3.067.383.196
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.066.887.010	3.066.887.010
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.066.887.010	3.066.887.010
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá	10.000	10.000

20.3 Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ chi trả là 18%. Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 là ngày 25 tháng 7 năm 2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 số 3853/CV-SHB ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 552.014.917 cổ phiếu.

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	620.955	541.972
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.774.390	17.888.465
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.560.205	745.699
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.560.205	745.699
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	86.602	76.116
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	77.766	36.753
	29.119.918	19.289.005

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	16.886.463	9.243.744
Trả lãi tiền vay	720.410	329.706
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.521.619	1.263.179
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.896	36.230
	19.168.388	10.872.859

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

23.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Hoàn nhập về mua bán chứng khoán kinh doanh	794	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	794	-

23.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	65.248	228.659
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(55.305)	(123.611)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	18.403	(87.173)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.346	17.875

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	167.113	525.009
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	130.526	433.142
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	-	1.515
Thu nhập khác	36.587	90.352
Chi phí từ hoạt động khác	(21.533)	(69.715)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	-	(1.507)
Chi phí công tác xã hội	(3.936)	(36.522)
Chi phí khác	(17.597)	(31.686)
Lãi thuần từ hoạt động khác	145.580	455.294

25. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	3.333	2.083
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.333	2.083
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn đầu tư dài hạn	688.787	-
Phân chia (lỗ) theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(7.597)	-
	684.523	2.083

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	22.838	18.753
Chi phí cho nhân viên	1.487.521	1.282.032
Chi về tài sản	279.789	234.804
- Chi khấu hao tài sản cố định	52.393	38.717
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	338.658	252.795
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	196.478	153.262
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(28.836)	(1.047)
	2.296.448	1.940.599

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.084.250	5.776.863
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	3.333	17.313
- Lợi nhuận/(lỗ) của công ty con	(14.342)	-
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	68.087	-
- Khác	(2.730)	159.812
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	6.029.902	5.599.738
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.205.981	1.119.948
Chi phí thuế TNDN của công ty con	45.925	26.078
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.251.906	1.146.026
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.047	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.253.953	1.146.026
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	2.356	5.638
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.251.597	1.140.388

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	4.832.653	4.636.475
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.832.653	4.636.475

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 18% và ngày đăng ký cuối cùng là 25 tháng 7 năm 2023 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị. Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 552.014.917 cổ phiếu;
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021 với tỷ lệ 15% và ngày đăng ký cuối cùng là 24 tháng 11 năm 2022 theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Ngày 01 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 400.013.397 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.619.397.293	3.619.397.293
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.619.397.293	3.619.397.293

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.335	1.281

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	4.636.475	4.636.475
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	2.667.369.799	3.619.397.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.738	1.281

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt	1.443.956	1.897.545
Tiền gửi tại Ngân hàng trung ương	30.143.998	15.145.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	25.678.812	32.874.344
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	27.045.690	19.582.341
	84.312.456	69.500.092

30. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn	26.771.888	35.205.575
Bảo lãnh vay vốn	20.766	23.856
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.078.511	19.146.337
Bảo lãnh khác	14.672.611	16.035.382
Các cam kết đưa ra	9.356.888	38.872.143
Cam kết giao dịch hối đoái	9.356.888	38.872.143
	36.128.776	74.077.718

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan

Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty liên kết (từ ngày 09 tháng 6 năm 2023) và công ty con (đến ngày 08 tháng 6 năm 2023)
Cổ động lớn
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	500.000	1.000.000
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(309.774)	(114.110)
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	3.313.000	3.123.500
- Lãi dự trả tiền gửi	(2)	(21)
- Lãi dự thu tiền gửi	31.770	25.878
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	(3.066.852)	(3.066.852)
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(71.790)	(202.230)
- Lãi dự trả tiền gửi	(731)	(1.044)
Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	42.857	42.857
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(592.699)	(470.001)
- Lãi dự trả tiền gửi	(4.501)	(4.554)
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(6.551.504)	(8.143.061)
- Lãi dự trả tiền gửi	(193.306)	(69.354)
- Cho vay	100.000	111.000
- Lãi dự thu cho vay	1.603	274

32. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	410.116.936	460.323.670	26.459.340	145.447	33.783.864
Nước ngoài	13.732.350	4.263.933	312.548	-	-
	423.849.286	464.587.603	26.771.888	145.447	33.783.864

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Nguồn vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26.938.758	1.560.205		620.955	29.119.918
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ			533.782		533.782
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		129.400			129.400
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		794			794
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		28.346			28.346
Thu nhập từ hoạt động khác			145.580		145.580
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		684.523			684.523
Tại ngày 30.06.2023					
Tài sản	456.236.969	35.435.249	8.943.916	84.653.716	585.269.850
1. Tài sản bộ phận	434.195.893	35.394.453	180.150	84.520.202	554.290.698
2. Tài sản phân bổ	22.041.076	40.796	8.763.766	133.514	30.979.152
Nợ phải trả	(5.514.899)	(8.406)	(1.870.604)	(530.262.399)	(537.656.308)
1. Nợ phải trả bộ phận	(973.347)	-	(64.836)	(530.234.889)	(531.273.072)
2. Nợ phân bổ	(4.541.552)	(8.406)	(1.805.768)	(27.510)	(6.383.236)



Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	7.527.892	1.691.728	415.486	316.424	9.951.530
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	194.215	143.813	13.182	409	351.619
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	115.211	15.538	2.763	(4.112)	129.400
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	794	-	-	-	794
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26.871	1.050	425	-	28.346
Lãi thuần từ hoạt động khác	137.835	6.654	1.745	(654)	145.580
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	684.523	-	-	-	684.523
Chi phí hoạt động	(1.587.068)	(441.077)	(205.537)	(62.766)	(2.296.448)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.100.273	1.417.706	228.064	249.301	8.995.344
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.405.010)	(467.182)	(22.085)	(16.817)	(2.911.094)
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.695.263	950.524	205.979	232.484	6.084.250
CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	860.150	390.048	142.399	51.359	1.443.956
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	29.016.739	20.193	16.857	1.090.209	30.143.998
Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	68.230.420	2.702	4.413	684.862	68.922.397
Cho vay khách hàng	297.856.747	69.324.442	20.149.354	13.301.437	400.631.980
Đầu tư tài chính	34.258.811	54	-	-	34.258.865
Tài sản cố định	4.909.140	57.691	23.606	7.512	4.997.949
Tài sản khác	8.236.583	19.166.085	17.113.433	354.604	44.870.705
TỔNG TÀI SẢN	443.368.590	88.961.215	37.450.062	15.489.983	585.269.850
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	55.329.771	892	112	9.243.322	64.574.097
Tiền gửi khách hàng	295.508.344	80.102.312	31.026.103	2.981.556	409.618.315
Huy động khác	35.600.985	4.347.643	3.762.549	-	43.711.177
Nợ phải trả khác	11.964.191	3.559.845	2.455.316	1.773.367	19.752.719
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	398.403.291	88.010.692	37.244.080	13.998.245	537.656.308

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

35. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

00
TY
+
ẤN
IT
AN
IP

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.748	277.006	9.784	310.538
Tiền gửi tại NHNN	2.301	5.396.350	112.472	5.511.123
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	132.157	5.753.431	165.128	6.050.716
Cho vay khách hàng (*)	434.850	12.640.073	1.775.173	14.850.096
Tài sản cố định	-	6.609	902	7.511
Tài sản Có khác (*)	4.605.374	8.904.411	47.926	13.557.711
Tổng tài sản	5.198.430	32.977.880	2.111.385	40.287.695
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.599.587	30.902	15.630.489
Tiền gửi của khách hàng	136.224	8.806.473	795.880	9.738.577
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.591.918	10.947	4.602.865
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	434.850	250.028	-	684.878
Các khoản nợ khác (*)	4.612.382	2.298.400	27.191	6.937.973
Vốn và các quỹ	-	1.173.411	729.342	1.902.753
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5.183.456	32.719.817	1.594.262	39.497.535
Trạng thái tiền tệ nội bảng	14.974	258.063	517.123	790.160
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.566)	1.564	(2)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	14.974	256.497	518.687	790.158

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

36. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn			Trong hạn						Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.443.956	-	-	-	-	-	-	-	-	1.443.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	30.143.998	-	-	-	-	-	30.143.998
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	57.980.984	5.809.916	766.497	4.365.000	119.162	-	69.041.559
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.881	-	-	-	-	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	145.447	-	-	-	-	-	-	-	-	145.447
Cho vay khách hàng (*)	-	12.301.784	11.391.931	107.022.371	220.936.209	14.664.399	13.933.753	24.116.760	3.266.870	407.634.077
Chứng khoán đầu tư (*)	29.454	-	-	-	4.994.893	6.249.458	672.974	1.524.931	20.308.273	33.779.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	494.172	-	-	-	-	-	-	-	-	494.172
Tài sản cố định	4.997.949	-	-	-	-	-	-	-	-	4.997.949
Tài sản Cố khác (*)	19.169.593	52.887	-	7.276.674	8.310.409	5.038.380	2.269.881	2.341.083	530.958	44.989.865
Tổng tài sản	26.284.452	12.354.671	11.391.931	202.424.027	240.051.427	26.718.734	21.241.608	28.101.936	24.106.101	592.674.887
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	173.202	141.734	930.160	129.628	-	-	1.374.724
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	50.795.141	4.752.323	4.809.137	2.289.861	550.842	2.069	63.199.373
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	83.132.998	74.390.374	125.732.774	100.304.320	26.052.833	5.016	409.618.315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	206.176	40.574	59.435	89.302	649.960	406.909	1.452.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.238.256	5.619.189	6.147.878	24.903.471	1.350.027	-	42.258.821
Các khoản nợ khác (*)	6.511.767	-	-	2.450.673	3.210.969	3.695.399	3.002.065	794.715	87.131	19.752.719
Tổng nợ phải trả	6.511.767	-	-	140.996.446	88.155.163	141.374.783	130.718.647	29.398.377	501.125	537.656.308
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	19.772.685	12.354.671	11.391.931	61.427.581	151.896.264	(114.656.049)	(109.477.039)	(1.296.441)	23.604.976	55.018.579
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	(3)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	19.772.682	12.354.671	11.391.931	61.427.581	151.896.264	(114.656.049)	(109.477.039)	(1.296.441)	23.604.976	55.018.576

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



37. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

B05a/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03	Đến 03	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-12	Từ 01-05	Trên 05	
	tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.443.956	-	-	-	-	1.443.956
Tiền gửi tại NHNN	-	-	30.143.998	-	-	-	-	30.143.998
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	57.980.984	5.809.916	5.131.497	119.162	-	69.041.559
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.881	-	-	-	-	3.881
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	63.895	18.681	62.871	-	-	145.447
Cho vay khách hàng (*)	12.301.784	11.391.931	28.203.790	53.116.402	110.314.889	137.004.328	55.300.953	407.634.077
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	941.750	1.652.212	5.183.992	26.002.029	33.779.983
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	494.172	494.172
Tài sản cố định	-	-	1.685.694	71	851	90.523	3.220.810	4.997.949
Tài sản Có khác (*)	52.887	-	24.949.116	8.397.534	8.437.144	2.685.391	467.793	44.989.865
Tổng tài sản	12.354.671	11.391.931	144.475.314	68.284.354	125.599.464	145.083.396	85.485.757	592.674.887
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	173.202	141.734	1.059.788	-	-	1.374.724
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	49.976.229	1.668.985	7.098.998	4.453.092	2.069	63.199.373
Tiền gửi của khách hàng	-	-	86.307.413	71.215.959	226.037.094	26.052.833	5.016	409.618.315
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.448	40.574	283.874	717.551	406.909	1.452.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.899.999	3.600.000	14.192.710	11.867.164	9.698.948	42.258.821
Các khoản nợ khác (*)	-	-	6.423.522	7.418.473	3.126.587	2.316.424	467.713	19.752.719
Tổng nợ phải trả	-	-	145.783.813	84.085.725	251.799.051	45.407.064	10.580.655	537.656.308
Mức chênh thanh khoản ròng	12.354.671	11.391.931	(1.308.499)	(15.801.371)	(126.199.587)	99.676.332	74.905.102	55.018.579

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

Chi tiết phân tích chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng theo quy định Thông tư 11 của Ngân hàng như sau:

Tổng hợp nhóm nợ theo Thông tư 11	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	447.480.520	422.257.960
Nợ cần chú ý	11.391.931	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.187.686	1.611.827
Nợ nghi ngờ	3.555.795	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	6.677.465	7.442.451
Tổng nợ theo Thông tư 11	471.293.397	439.946.397
Nợ xấu	12.420.946	10.952.750
Tỷ lệ nợ xấu	2,64%	2,49%

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
USD	23.650	23.500
EUR	25.629	24.770
GBP	29.774	28.402
CHF	26.240	25.514
JPY	163,00	178
SGD	17.396	17.549
AUD	15.638	15.983
HKD	3.011,0	3.024
CAD	17.787	17.401
CNY	3.252,0	3.392
LAK	1,2359	1,3598
XAU	6.671.000	6.631.000

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 20.3), không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Nguyễn Thị Liên
Trưởng phòng KTTH & BCTC

Ngô Thị Vân
Kế toán trưởng

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023
